

UBND HUYỆN CẨM XUYỀN
HỘI ĐỒNG BT, HỖ TRỢ TĐC & GPMB DA ĐƯỜNG GIAO
THÔNG THÔN 1, THÔN 2, XÃ CẨM LĨNH KIẾN TOÀN TẠI
QĐ 5463/QĐ-UBND NGÀY 26/7/2024 CỦA UBND HUYỆN
Số 1 /BBAG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TĐC VÀ GPMB

DA ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÔN 1, THÔN 2; TUYẾN 1: NHÀ BÀ RIA, ĐIỂM ĐẦU NỐI ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐI THÔN 1, ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG BÊ TÔNG NGÕ XÓM THÔN 2

Căn cứ Luật đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ QĐ số 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, VKT mô mã, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ QĐ số 5463/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc Kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án: Đường giao thông thôn 1, thôn 2; Tuyến 1: Nhà bà Ria, điểm đầu nối đường bê tông đi thôn 1, điểm cuối đường bê tông ngõ xóm thôn 2;

Căn cứ QĐ số 8092/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường GPMB dự án Đường giao thông thôn 1, thôn 2; Tuyến 1: Nhà bà Ria, điểm đầu nối đường bê tông đi thôn 1, điểm cuối đường bê tông ngõ xóm thôn 2;

Căn cứ Biên bản kiểm đếm số lượng số 1 ngày 04/04/2024 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Xuyên và đối tượng bị ảnh hưởng lập; Xác nhận nguồn gốc đất và thời điểm hình thành tài sản ngày/4/2024 của UBND xã Cẩm Lĩnh;

Hôm nay, ngày 01/08/2024 Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện Cẩm Xuyên tiến hành áp giá bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất, số lượng tài sản của:

Hộ ông (bà):

Trần Thị Hoà

Số nhân khẩu trực tiếp SX NN:

Số CMND:

Địa chỉ:

Thôn 2, Cẩm Lĩnh

Đối tượng chính sách:

Tỷ lệ % thu hồi đất:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Đất đai				663.489.000
1	Đất ở (thửa 123 tờ BĐ 21)		99,00	6.700.000	663.300.000
2	Đất vườn ao liền kề (CLN)	m2	3,40	55.700	189.380
II	Nhà cửa vật kiến trúc				199.330.000
1	Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, bổ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi ve hoặc sơn): $(4,4*0,9+5*0,51)*0,7 = 4,557$	m2	4,56	425.000	1.936.725
	- Nếu xây gạch tấp lô 100: Giảm 58.000đ/ m2	m2	4,56	-58.000	-264.306
	Giằng khoá hàng rào bằng BTCT (BTCT cấu kiện khác): $4,4*0,1*0,1+5*0,1*0,1 = 0,094$	m3	0,09	2.900.000	272.600
	Móng hàng rào xây gạch taplo (khối xây taplo): $4,4*0,3*0,4+5*0,3*0,9 = 1,878$	m3	1,88	800.000	1.502.400

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
2	Cột công (thuộc loại công không có mái), Móng xây đá hộc kết hợp BTCT, thân xây gạch, trụ có lõi BTCT, VXM, trát vữa XM, đắp phào chỉ, quét sơn: $0,3*0,3*1,4*2 = 0,252$	m3cột	0,25	7.400.000	1.864.800
	- Nếu thân xây tấp lô: Giảm 230.000đ/ m3 cột	m3cột	0,25	-230.000	-57.960
	- Nếu không sơn: Giảm 188.000đ/ m3 cột	m3cột	0,25	-188.000	-47.376
	Nếu không đắp phào chỉ: Giảm 500.000đ/ m3 cột	m3cột	0,25	-500.000	-126.000
3	Hàng rào cột BTCT, chằng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào $\geq 1,5m$, khoảng cách giữa 2 cột $\leq 4m$, kích thước cột tối thiểu 8cmx8cm, số dây thép gai chằng dọc theo hàng rào ≥ 5 dây.	md	4,40	55.000	242.000
	- Trường hợp số dây chằng dọc theo hàng rào là 2 dây: Giảm 40% đơn giá.		4,40	-22.000	-96.800
4	Cánh công khung thép ống, thép hộp, đan lưới B40: $1,3*1,4 = 1,82$	m2	1,82	362.000	658.840
5	Hàng rào bằng tre, nứa, gỗ tạp	md	10,90	10.000	109.000
6	Lưới cước đan ô: $4,4*2+6,5+5+5 = 25,3$	md	25,30	18.000	455.400
7	Nền BT gạch vỡ, láng vữa XM mác 75, móng đá dăm hoặc gạch vỡ dày 10cm: $6,5*1,7+5,2*2,4+2,5*1,2 = 26,53$	m2	26,53	130.000	3.448.900
8	khôi xây taplo: $0,13*0,15*6,5+0,13*0,15*4,5+4,4*0,15*0,13+2,4*0,13*0,15 = 0,347$	m3	0,35	800.000	277.600
	Trát vữa xi măng: $0,15*6,5+0,15*4,5+4,4*0,15+2,4*0,15 = 2,67$	m2	2,67	125.000	333.750
9	- Dàn bầu bí làm bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét chống đỡ vào tường có đan ô: $6*1 = 6,0$	m2	6,00	15.000	90.000
11	Mái che Cột thép ống hoặc cột BTCT đúc sẵn, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu: $2,9*6 = 17,4$	m2XD	17,40	476.000	8.282.400
12	Mái che Cột thép ống hoặc cột BTCT đúc sẵn, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu: $2,4*1,4+2,5*1 = 5,86$	m2XD	5,86	476.000	2.789.360
	- Nếu lợp tôn xốp cách nhiệt: Tăng 100.000đ/ m2 XD	m2 XD	5,86	100.000	586.000
13	Diềm tôn: $6*0,6+2,9*0,6+5*1,7 = 13,84$	m2	13,84	120.000	1.660.800
14	Nhà 1 tầng, Móng đá hộc kết hợp giằng móng BTCT; tường chịu lực; xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; mái lợp ngói 22v/ m2; hệ thống xà gỗ gỗ; nền lát gạch ceramic, tường sơn; cửa đi, cửa sổ khung ván bằng gỗ nhóm III(chưa tính khuôn ngoài); có hệ thống điện: $5,3*5+2,5*4,1 = 36,75$	m2 XD	36,75	3.875.000	142.406.250

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 20.000đ cho 1 m2 XD (chiều cao 3,4m)	m2 XD	36,75	-40.000	-1.470.000
	- Nếu xây tấp lô 100: Giảm 230.000 đ/ m2 XD	m2 XD	36,75	-230.000	-8.452.500
	- Nếu hệ thống xà gỗ bằng thép: Tăng 60.000 đ/ m2 XD	m2 XD	36,75	60.000	2.205.000
	- Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m2 XD	m2 XD	36,75	-50.000	-1.837.500
	- Nếu tường quét vôi ve: Giảm 63.000 đ/ m2 XD	m2 XD	36,75	-63.000	-2.315.250
	Giảm trừ do không có cửa đi bằng gỗ nhóm 3, theo định mức: $36,75 \times 0,08 = 2,94$	m2	2,94	-2.480.000	-7.291.200
	Ốp viền tường, chân tường: $(4,1 \times 2 + 2,5 \times 2 + 5,3 \times 4) \times 0,12 = 4,128$	m2	4,13	245.000	1.011.360
	Cửa đi bằng thép bọc tôn: $1,1 \times 2,1 + 0,8 \times 1,9 = 3,83$	m2	3,83	400.000	1.532.000
15	Công trình liền kề (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính), Móng xây gạch đá, tường xây tấp lô 110 hoặc xây đá, cao học 3m, cửa gỗ nhóm V-VI, tường quét vôi ve, nền láng xi măng, mái lợp ngói 22v/m2, có hệ thống điện: $5 \times 3,2 = 16,0$	m2 XD	16,00	2.300.000	36.800.000
	- Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 60.000đ/ m2XD	m2 XD	16,00	60.000	960.000
	- Nếu có vệ sinh khép kín: Tăng 250.000đ/ m2 XD hoặc 15.000.000đ/khu vệ sinh	m2 XD	16,00	250.000	4.000.000
	- Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/ m2 XD	m2 XD	16,00	-50.000	-800.000
	- Nếu cửa sắt xếp bọc tôn, cửa tôn khung thép: giảm 40.000đ/ m2 XD	m2 XD	16,00	-40.000	-640.000
	Cửa sổ bằng thép bọc tôn (đã tính trong đơn giá công trình): $0,7 \times 1 = 0,7$	m2			0
16	Giếng khoan đất cấp 2, sâu 23 m	cái	1,00	6.800.000	6.800.000
17	Máy bơm liên doanh 150W (hỗ trợ di chuyển)	máy	1,00	300.000	300.000
18	Bồn nước bằng nhựa 750l	cái	1,00	650.000	650.000
19	Giá đỡ bồn nước (trương đương hàng rào thép hộp hàn liên kết chưa phun sơn, khoảng hở 2cm): $1,5 \times 0,5 \times 2 + 1 \times 1,3 = 2,8$	m2	2,80	730.000	2.044.000
	Khoảng hở tăng lên từ 1-10cm giảm 3% đơn giá cho 1 cm tăng (khoảng hở 10cm)		2,80	-175.200	-490.560
					0
III	Cây cối, hoa màu				661.000
10	rau xanh các loại chưa thu hoạch: $4 \times 6 = 24,0$	m2	24,00	10.000	240.000
20	Cây Trâm (trương đương mưng, bàng) đường kính 22cm	cây	1,00	200.000	200.000
21	Cây Mưng				-

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	Đường kính 18cm	cây	1,00	200.000	200.000
	Đường kính 1-3cm	cây	1,00	20.500	20.500
IV	Mỏ mã				-
V	Chế độ hỗ trợ				473.000
1	Hỗ trợ CĐNN và tạo việc làm	m ²	3,40	139.250	473.450
2	Hỗ trợ ổn định đời sống	Khâu		1.800.000	-
3	Hỗ trợ khác				-
	Tổng cộng Làm tròn (I+II+III+IV+V)				863.953.000